MB

BIỂU PHÍ THẺ GHI NỢ (ATM)

Ngày cập nhật: 23/09/2026



I Phí phát hành | II Phí phát hành lại thẻ/pin | III Phí thường niên | IV Phí giao dịch | V Lưu ý khác

I PHÍ PHÁT HÀNH

KHOẢN MỤC PHÍ		Ảnh thẻ minh họa	THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA	THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ
1	Thẻ nội địa Active Plus		**1. Thẻ phi vật lý:** Miễn phí **2. Thẻ vật lý:** • KH vãng lai: **50.000 VNĐ/thẻ** • KH trả lương qua MB: Miễn phí • Phát hành nhanh: **100.000 VNĐ/thẻ**	
2	Thẻ quốc tế Visa Classic, Thẻ Platinum (Thẻ chính/phụ)			**1. Thẻ phi vật lý:** Miễn phí **2. Thẻ vật lý:** • KH vãng lai: **50.000 VNĐ/thẻ** • KH trả lương qua MB: Miễn phí

II PHÍ PHÁT HÀNH LẠI THẺ/PIN

KHOẢN MỤC PHÍ		Ảnh thẻ minh họa	THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA	THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ
1	Thẻ nội địa Active Plus		**50.000 VNĐ/thẻ**	
2	Thẻ quốc tế Visa Classic, Thẻ Platinum (Thẻ chính/phụ)			**60.000 VNĐ** (miễn phí phát hành lại thẻ do thẻ hết hạn và phải đổi hạng do không đủ điều kiện ở hạng cũ)
3	**Hỗ trợ khác**			
	Phí cấp lại PIN tại quầy - PIN Giấy		**20.000 VNĐ/lần**, áp dụng chung với các loại thẻ	
	Phí cấp lại PIN trên app		Miễn phí	
	Phí trả thẻ tại nhà		**30.000 VNĐ/lần**, áp dụng chung với các loại thẻ	
	Phí gia hạn thẻ (không thu VAT)		Miễn phí	

III PHÍ THƯỜNG NIÊN

KHOẢN MỤC PHÍ		Ảnh thẻ minh họa	THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA	THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ
1	Thẻ nội địa Active Plus/Bankplus/Sinh viên/Quân nhân		**1. Thẻ phi vật lý:** Miễn phí **2. Thẻ vật lý: 60.000 VNĐ/năm**	
2	Thẻ quốc tế Visa Classic (Thẻ chính/phụ)			**60.000 VNĐ/năm**
3	Thẻ quốc tế Visa Platinum (Thẻ chính/phụ)			**1. Thẻ phi vật lý:** Miễn phí **2. Thẻ vật lý:** Miễn phí năm đầu; Từ năm thứ 2: **100.000 VNĐ/năm**

IV PHÍ GIAO DỊCH

Áp dụng chung với các loại thẻ

KHOẢN MỤC PHÍ		Ảnh thẻ minh họa	THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA	THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ
4.1	**Giao dịch trên POS của MB**			
	Giao dịch thanh toán mua hàng hóa, dịch vụ		Miễn phí	
	Phí chuyển khoản		**3.000 VNĐ/GD**	
	Phí truy vấn số dư		Miễn phí	
	Phí đổi PIN		Miễn phí	
4.2	**Giao dịch thanh toán mua hàng hóa, dịch vụ trên POS khác MB**		Miễn phí	

IV PHÍ GIAO DỊCH

Áp dụng chung với các loại thẻ

KHOẢN MỤC PHÍ		Ảnh thẻ minh họa	THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA	THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ
4.3	**Giao dịch trên ATM của MB**			
a	**Phí rút tiền mặt**			
	Thẻ nội địa Active Plus/Bankplus/ Sinh viên/Quân nhân/Fastcard			
	• Giao dịch có giá trị không quá 2.000.000 VNĐ		**1.000 VNĐ/GD**	
	• Giao dịch có giá trị từ trên 2.000.000 VNĐ tới 5.000.000 VNĐ		**2.000 VNĐ/GD**	
	• Giao dịch có giá trị từ trên 5.000.000 VNĐ		**3.000 VNĐ/GD**	
	Thẻ quốc tế Visa Classic, Thẻ Platinum (Thẻ chính/phụ)			**1.000 VNĐ/GD**
b	**Phí chuyển khoản**			
	Thẻ nội địa Active Plus/Bankplus/ Sinh viên/Quân nhân/Fastcard		**3.000 VNĐ/GD**	
	Thẻ quốc tế Visa Classic, Thẻ Platinum (Thẻ chính/phụ)			**2.000 VNĐ/GD**
c	**Phí truy vấn số dư**		**Miễn phí**	
d	**Phí in sao kê 5 giao dịch gần nhất**		**Miễn phí**	
e	**Phí đổi PIN**		**Miễn phí**	
4.4	**Giao dịch trên ATM của NH khác**			
a	**Phí rút tiền mặt tại ATM của NH khác tại Việt Nam**			
	Thẻ nội địa Active Plus/Bankplus/ Sinh viên/Quân nhân/Fastcard		**3.000 VNĐ/GD**	
	Thẻ quốc tế Visa Classic, Thẻ Platinum (Thẻ chính/phụ)			**6.000 VNĐ/GD**
b	**Phí rút tiền mặt tại ATM ở ngoài Việt Nam**			
	Thẻ nội địa Active Plus/Bankplus/ Sinh viên/Quân nhân/Fastcard			
	Thẻ quốc tế Visa Classic, Thẻ Platinum (Thẻ chính/phụ)			**3%** * Số tiền giao dịch, tối thiểu **50.000 VNĐ**
c	**Phí chuyển khoản thẻ Active Plus/Bankplus/Sinh viên**		**3.000 VNĐ/GD**	
d	**Phí truy vấn số dư thẻ**			
	Thẻ nội địa Active Plus/Bankplus/ Sinh viên/Quân nhân/Fastcard		**500 VNĐ/GD**	
	Thẻ quốc tế Visa Classic, Thẻ Platinum (Thẻ chính/phụ)			**1.000 VNĐ/lần**
e	**Phí in sao kê 5 giao dịch gần nhất thẻ nội địa Active Plus/Bankplus/Sinh viên**		**500 VNĐ/GD**	
f	**Phí đổi PIN thẻ nội địa Active Plus/Bankplus/Sinh viên**		**1.500 VNĐ/lần/PIN**	
4.5	**Phí cung cấp bản sao hóa đơn**			
a	Tại Đơn vị chấp nhận thẻ của MB		**20.000 VNĐ/hóa đơn**	**50.000 VNĐ/hóa đơn**
b	Tại Đơn vị chấp nhận thẻ của NH khác		**50.000 VNĐ/hóa đơn**	**80.000 VNĐ/hóa đơn**
4.6	**Phí ngừng sử dụng thẻ theo yêu cầu của KH**		**Thẻ phi vật lý:** Miễn phí **Thẻ vật lý: 50.000 VNĐ**	**Thẻ phi vật lý:** Miễn phí **Thẻ vật lý: 100.000 VNĐ**
4.7	**Phí chuyển đổi ngoại tệ (bao gồm giao dịch hoàn trả hàng hóa)**			**3%** * Số tiền giao dịch
4.8	**Phí dịch vụ thanh toán giao dịch quảng cáo**			**200.000 VNĐ/thẻ**
4.9	**Phí khác**			
a	Phí cập nhật lên danh sách thẻ cấm lưu hành của tổ chức thẻ quốc tế			Visa: **100.000 VNĐ**
b	Phí thông báo thẻ thất lạc, mất cắp		**Miễn phí**	
c	Phí tra soát (Áp dụng khi chủ thẻ khiếu nại không đúng)		**Miễn phí**	

V LƯU Ý KHÁC

- *Biểu phí và lãi suất được cập nhật theo quy định MB từng thời kỳ, công bố trên website mbbank.com.vn → Hỗ trợ → Biểu phí và biểu mẫu*
- *Biểu phí trên chưa bao gồm VAT*
- *Chu kỳ ghi nhận Phí thường niên được xác định từ ngày phát hành thẻ.*
- *Từ 10/04/2026, MB áp dụng nguyên tắc làm tròn số tiền phí thẻ (chưa VAT) đến hàng chục, cụ thể như sau:*
  - *Nếu phần đơn vị ≥ 05 thì làm tròn hàng chục lên 10*
  - *Nếu phần đơn vị < 05 thì làm tròn hàng chục xuống 00*

MB247: 1900 545426

MB